

Số: 5481460

|                                                | Mazda CX-5 2.0L Deluxe                        | Mazda CX-30 2.0L Premium                     |
|------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                           | <b>699.000.000đ</b>                           | <b>749.000.000đ</b>                          |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>                |                                               |                                              |
| Kích thước tổng thể (mm)                       | 4590 x 1845 x 1680                            | 4395 x 1795 x 1540                           |
| Chiều dài cơ sở (mm)                           | 2700                                          | 2655                                         |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm)              | 5500                                          | 5300                                         |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                        | 200                                           | 175                                          |
| Khối lượng không tải (kg)                      | 1550                                          | 1452                                         |
| Khối lượng toàn tải (kg)                       | 2000                                          | 1936                                         |
| Thể tích khoang hành lý (L)                    | 442                                           | 430                                          |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)                 | 56                                            | 51                                           |
| Số chỗ ngồi                                    | 5                                             | 5                                            |
| Nguồn gốc                                      | SX-LR trong nước                              | Nhập Khẩu                                    |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>                   |                                               |                                              |
| Loại động cơ                                   | 2.0L Skyactive - G                            | Skyactiv-G 2.0L                              |
| Dung tích xi lanh (cc)                         | 1998                                          | 1998                                         |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)                   | 154 / 6000                                    | 153 / 6000                                   |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)                  | 200 / 4000                                    | 200 / 4000                                   |
| Hộp số                                         | 6AT                                           | 6AT                                          |
| Hệ thống dẫn động                              | Cầu trước (FWD)                               | Cầu trước (FWD)                              |
| Hệ thống treo trước                            | Độc lập Mc Pherson                            | Độc lập Mc Pherson                           |
| Hệ thống treo sau                              | Liên kết đa điểm                              | Thanh xoắn                                   |
| Hệ thống phanh trước                           | Đĩa                                           | Đĩa                                          |
| Hệ thống phanh sau                             | Đĩa                                           | Đĩa                                          |
| Thông số lốp xe                                | 225/55 R19                                    | 215/55 R18                                   |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)           | 8.6                                           | 9.8                                          |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km)     | 6.1                                           | 6.33                                         |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)          | 7                                             | 7.6                                          |
| Hệ thống dừng/Khởi động động cơ thông minh     | ●                                             | ●                                            |
| Chế độ lái                                     | Normal / Sport                                | Normal/Sport                                 |
| Trang bị khác                                  | Hệ thống kiểm soát gia tốc nâng cao(GVC Plus) | Hệ thống kiểm soát gia tốc nâng cao GVC Plus |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                             |                                               |                                              |
| Cụm đèn trước                                  | LED                                           | LED                                          |
| Đèn trước tự động bật/tắt                      | ●                                             | ●                                            |
| Đèn trước chức năng tự động cân bằng góc chiếu | ●                                             | ●                                            |
| Đèn trước mở rộng góc chiếu                    | ●                                             | ●                                            |
| Đèn ban ngày LED                               | ●                                             | ●                                            |
| Đèn sương mù                                   | -                                             |                                              |
| Cụm đèn sau                                    | LED                                           | LED                                          |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện           | ●                                             | ●                                            |
| Gạt mưa tự động                                | ●                                             | ●                                            |
| Cửa sổ trời                                    | -                                             | ●                                            |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>                   |                                               |                                              |

|                                    |                  |                  |
|------------------------------------|------------------|------------------|
| Vô lăng bọc da                     | ●                | ●                |
| Chất liệu ghế                      | Da               | Da               |
| Ghế người lái chỉnh điện           | ●                | ●                |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ | ●                | ●                |
| Kính cửa sổ chỉnh điện             | ●                | ●                |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin      | Analog & Digital | Analog & Digital |
| Màn hình giải trí trung tâm        | 8''              | 8.8''            |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto | ●                | ●                |
| Hệ thống điều hòa tự động          | ●                | ●                |
| Số vùng khí hậu điều hòa           | 2                | 2                |
| Cửa gió cho hàng ghế sau           | ●                | ●                |
| Chìa khóa thông minh               | ●                | ●                |
| Khởi động nút bấm                  | ●                | ●                |
| Hệ thống âm thanh                  | 6 loa            | 8 loa            |
| Phanh đỗ điện tử                   | ●                | ●                |
| Giữ phanh tự động Autohold         | ●                | ●                |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX         | ●                | ●                |

#### AN TOÀN:

|                                                 |             |             |
|-------------------------------------------------|-------------|-------------|
| Số túi khí                                      | 6           | 7           |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS                | ●           | ●           |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD                | ●           | ●           |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA               | ●           | ●           |
| Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp ESS            | ●           | ●           |
| Hệ thống cân bằng điện tử                       | ●           | ●           |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo chống trượt TCS      | ●           | ●           |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA         | ●           | ●           |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa                 | ●           | ●           |
| Hệ thống cảnh báo chống trộm                    | ●           | ●           |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe                           | Trước & Sau | Trước & Sau |
| Hệ thống cảnh báo điểm mù                       | ●           | ●           |
| Hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang khi lùi | ●           | ●           |
| Hệ thống cảnh báo áp suất lốp                   | ●           |             |
| Camera lùi                                      | ●           | ●           |